

BẢNG GIÁ - A

(Áp dụng từ 01/03/2018)

TT	Dịch vụ	Đơn vị	Mức giá (VNĐ)
A.1	Khám bệnh		
A.1	Khám bệnh kèm soi da/đèn wood/dermoscopy hoặc chụp phân tích (không đặt lịch)	Lần	300.000
A.2	Khám bệnh kèm soi da/đèn wood/dermoscopy hoặc chụp phân tích (đặt lịch trước, sai lịch hện)	Lần	250.000
A.3	Khám bệnh kèm soi da/đèn wood/dermoscopy hoặc chụp phân tích (hện khám lại đúng lịch)	Lần	150.000
A.4	Tiêm nội tổn thương (đơn vị)	1-5 cm ²	200.000
A.5	Chích/nặn (đơn vị)	1-5 tt	200.000
A.6	Đốt điện (đơn vị)	1-5 tt	200.000
A.7	Điều trị lạnh Nitơ (đơn vị)	1-5 tt	500.000
A.7.1	Điều trị lạnh Nitơ (rụng tóc)	Lần	1.500.000
A.8	Laser CO ₂ (đơn vị)	1-5 tt	1.000.000
A.9	Laser CO ₂ fractional (đơn vị)	1-5 cm ²	1.500.000
A.9.1	Laser CO ₂ fractional (cả mặt)	Lần	15.000.000
A.10	Tiêm Botox	ĐV (UI)	200.000
A.11	Tiêm chất làm đầy (chưa tính thuốc)	Vùng	1.500.000
A.12	Tiêm xơ (chưa tính thuốc)	Vùng	1.500.000



BẢNG GIÁ - B

(Áp dụng từ 01/03/2018)

TT	Dịch vụ	Đơn vị	Mức giá (VNĐ)
B.1	Lột da bằng hóa chất		
B.1.1	Cả mặt (gồm cả thuốc)	Lần	1.500.000
B.1.2	Vùng (gồm cả thuốc)	Cm2	200.000
B.2	Tẩy lông (Diod Laser)		
B.2.1	Ria mép/râu	Lần	500.000
B.2.2	Nách (2 bên)	Lần	1.000.000
B.2.3	Ngực hoặc bụng	Lần	1.500.000
B.2.4	Bikini	Lần	1.500.000
B.2.5	Cẳng tay (2 bên)	Lần	1.000.000
B.2.6	Cẳng chân (2 bên)	Lần	2.000.000
B.3	Tẩy lông (E-Light/IPL+RF)		
B.3.1	Ria mép/râu	Lần	300.000
B.3.2	Nách (2 bên)	Lần	500.000
B.3.3	Ngực hoặc bụng	Lần	1.000.000
B.3.4	Bikini	Lần	1.000.000
B.3.5	Cẳng tay (2 bên)	Lần	1.000.000
B.3.6	Cẳng chân (2 bên)	Lần	1.500.000

BẢNG GIÁ - C

(Áp dụng từ 01/03/2018)

TT	Dịch vụ	Đơn vị	Mức giá (VNĐ)
C.1	Chống nhăn (E-Light/IPL+RF)	Cm ² /lần	50.000
C.1.1	Cả mặt	Lần	1.500.000
C.1.2	Cổ	Lần	1.500.000
C.1.3	Bụng	Lần	2.000.000
C.2	Tăng sắc tố	Cm ² /lần	50.000
C.2.1	Rám má/tàn nhang	Lần	1.000.000
C.2.3	Tăng sắc tố sau viêm	Cm ² /lần	50.000
C.2.4	Làm sáng da mặt	Lần	1.000.000
C.3	Giãn mạch	Cm ² /lần	50.000
C.3.1	Cả mặt	Lần	1.000.000
C.4	Trứng cá viêm	Cm ² /lần	50.000
C.4.1	Cả mặt	Lần	1.000.000

BẢNG GIÁ - D

(Áp dụng từ 01/03/2018)

TT	Dịch vụ Q-Switched KTP Nd-YAG	Đơn vị	Mức giá (VNĐ)
D.1	Xóa xăm không sẹo	Cm ² /lần	100.000
D.2.1	Tàn nhang 1 – 5 nốt	Lần	1.000.000
D.2.2	Tàn nhang 6 – 10 nốt	Lần	1.500.000
D.3.1	Rám má (3-6 tháng)	Cm ² /lần	500.000
D.3.2	Rám má (3-6 tháng)	Cả mặt	8.000.000
D.4.1	Bớt Ota/Hori/café (3-6 tháng)	Cm ² /lần	500.000
D.4.2	Bớt Ota/Hori/café (3-6 tháng)	Cả mặt	8.000.000
D.5	Tăng sắc tố khác	Cm ²	500.000
D.6	Nốt ruồi (không phẫu thuật)	1 Nốt	200.000
D.7	Bớt mạch máu	1 cm ²	500.000
D.8	Giãn mạch	1 cm ²	500.000
D.9	Sẹo	1 cm ²	500.000
D.10	Nhăn	vùng	1.500.000
D.11	Trẻ hóa da (FRAC3)	Cả mặt	5.000.000

Giảm giá 20% cho gói điều trị 6 lần, đóng tiền 1 lần

BẢNG GIÁ - E

(Áp dụng từ 1/03/2018)

TT	Dịch vụ Laser SP Dynamis	Đơn vị	Mức giá (VNĐ)
E.1	Trẻ hóa da vùng mặt 4D (4 lần)	Lần	10.000.000
E.2	Điều trị ngủ ngáy (4 lần/tháng)	Liệu trình	5.000.000
E.3	Điều trị Trứng cá (mặt)	Lần	3.000.000
E.4	Triệt lông xung dài (vùng = 9%)	Vùng/lần	3.000.000
E.5.1	Rám má/tăng sắc tố nông	Cm2/lần	500.000
E.5.2	Rám má/tăng sắc tố nông	Cả mặt	10.000.000
E.6.1	Tái tạo da bề mặt (đơn sóng)	Cm2/lần	200.000
E.6.2	Tái tạo da bề mặt (đơn sóng)	Cả mặt	5.000.000
E.7.1	Giảm sẹo/trẻ hóa da (3D)	Cm2/lần	500.000
E.7.2	Giảm sẹo/trẻ hóa da (3D)	Cả mặt	8.000.000
E.8	Bớt máu/u máu	5 cm2/lần	1.000.000
E.9	Giãn mạch máu/tĩnh mạch	Cm2/lần	500.000
E.10	Giảm tiết mồ hôi	Vùng/lần	3.000.000
E.11	Giảm mỡ	Vùng/lần	3.000.000
E.12	Săn chắc da (Tight Sculpting)	Vùng/lần	3.000.000
E.13	Nấm móng	Móng/lần	500.000
E.14	Hạt cơm/chai chân	1 – 5 Nốt	1.000.000
E.15	Trẻ hóa vùng kín	Lần	10.000.000

Giảm giá 20% cho gói điều trị 6 lần, đóng tiền 1 lần